



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 189.../HEID-CV  
V/v: Công bố BCTC riêng quý 2 năm 2021

Hà Nội, ngày 21, tháng 07 năm 2021

**Kính gửi:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh ( Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng quý 2 năm 2021 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 20/07/2021).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố. *✍*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHCTH

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
  
LÊ THÀNH ANH



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Số: ...AQ.../HEID - CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trong BCTC  
riêng quý 2 năm 2021 so với quý 2 năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

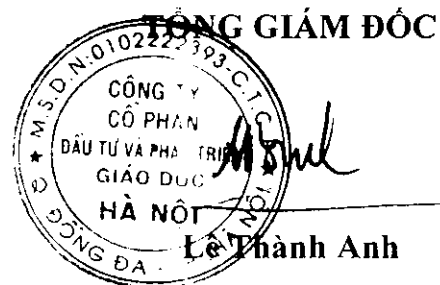
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2021 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Tuy nhiên một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của quý 2 năm 2021 có tăng hơn so với cùng kì năm 2020 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

Năm 2020, dưới tác động của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid 19, để đảm bảo an toàn, học sinh cả nước phải nghỉ hầu hết học kì II năm học 2019-2020. Công ty là đơn vị kinh doanh sách giáo khoa, sách bổ trợ, sách tham khảo... nên là ngành nghề bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch nói chung và của việc học sinh nghỉ học nói riêng. Năm 2021, cùng với sự kiểm soát tốt dịch bệnh của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm, cộng với việc HEID tập trung đẩy sớm kỳ phát hành nhằm ứng phó với diễn biến phức tạp của dịch bệnh nên doanh thu và lợi nhuận sau thuế tăng với cùng kỳ năm 2020 (chênh lệch trên 10%).

Trân trọng báo cáo!

**Nơi nhận :**

- Như trên
- HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT
- Lưu TCHC



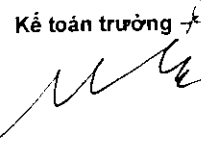
CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI  
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội  
 Tel: .0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838


Báo cáo tài chính  
 Quý 2 năm tài chính 2021

Mẫu số: B02-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2021**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	408,229,416,235	327,990,332,312	483,865,444,212	382,088,244,530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	10,800,207,873	98,323,445	11,705,673,961	703,156,914
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>397,429,208,362</b>	<b>327,892,008,867</b>	<b>472,159,770,251</b>	<b>381,385,087,616</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	274,808,243,525	231,717,092,138	330,324,173,377	266,182,545,798
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>122,620,964,837</b>	<b>96,174,916,729</b>	<b>141,835,596,874</b>	<b>115,202,541,818</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	1,914,565,044	973,889,260	2,661,067,030	1,474,434,183
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	6,734,548,665	7,961,080,108	8,473,651,336	10,482,002,616
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,594,978,214	2,232,025,598	3,334,078,040	4,453,558,670
8. Chi phí bán hàng	25	IV.08	58,837,226,387	41,989,104,571	68,945,921,513	50,472,424,749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	19,012,885,905	16,600,426,719	25,589,718,297	24,312,826,637
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>39,950,868,924</b>	<b>30,598,194,591</b>	<b>41,487,372,758</b>	<b>31,409,721,999</b>
11. Thu nhập khác	31	IV.06	19,493,430	3,390,730	28,634,517	4,631,340
12. Chi phí khác	32	IV.07	0	0	0	0
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>19,493,430</b>	<b>3,390,730</b>	<b>28,634,517</b>	<b>4,631,340</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>39,970,362,354</b>	<b>30,601,585,321</b>	<b>41,516,007,275</b>	<b>31,414,353,339</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	7,956,548,397	6,120,418,985	8,265,677,381	6,282,972,589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>32,013,813,957</b>	<b>24,481,166,336</b>	<b>33,250,329,894</b>	<b>25,131,380,750</b>
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng  
  
 Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021  
 Tổng Giám đốc  
  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
 GIÁO DỤC  
 HÀ NỘI  
 Đ. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B01-DN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>596,133,665,122</b>	<b>374,071,189,720</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.01</b>	<b>161,479,505,009</b>	<b>169,594,598,484</b>
1. Tiền	111		8,479,505,009	17,594,598,484
2. Các khoản tương đương tiền	112		153,000,000,000	152,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.02a</b>	<b>18,647,510</b>	<b>10,014,727,500</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-100,128,890	-104,048,900
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	10,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>284,476,604,906</b>	<b>63,172,753,040</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	296,501,204,690	71,832,406,922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,296,866,752	13,989,459,506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	8,263,001,611	7,024,192,112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-30,584,468,147	-29,673,305,500
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.05</b>	<b>140,368,300,218</b>	<b>123,115,321,095</b>
1. Hàng tồn kho	141		161,691,517,501	136,494,619,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-21,323,217,283	-13,379,298,077
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,790,607,479</b>	<b>8,173,789,601</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.08a	9,785,764,479	8,168,946,601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11b	4,843,000	4,843,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>147,389,123,750</b>	<b>147,880,747,322</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>381,800,000</b>	<b>381,800,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	381,800,000	381,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76,573,750</b>	<b>268,197,322</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>III.06</b>	<b>76,573,750</b>	<b>268,197,322</b>
- Nguyên giá	222		11,422,736,934	11,422,736,934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-11,346,163,184	-11,154,539,612
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>300,000,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.07	0	300,000,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>III.02c</b>	<b>146,930,750,000</b>	<b>146,930,750,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		129,662,000,000	129,662,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,056,250,000	14,056,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,212,500,000	1,212,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,000,000,000	2,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.08b	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>743,522,788,872</b>	<b>521,951,937,042</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>439,083,139,569</b>	<b>232,762,617,633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>439,083,139,569</b>	<b>232,762,617,633</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.10	163,135,641,436	47,684,298,738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,931,513	227,910,677
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.11a	9,337,223,674	3,175,863,218
4. Phải trả người lao động	314		20,188,444,729	16,454,272,755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.12	122,965,618,493	31,990,590,159
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.13	570,751,831	483,657,891
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.09	119,720,887,696	125,301,821,376
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,160,640,197	7,444,202,819
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>304,439,649,303</b>	<b>289,189,319,409</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.14</b>	<b>304,439,649,303</b>	<b>289,189,319,409</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		94,127,256,460	84,096,545,170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21,240,214,238	21,240,214,238
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,126,522,657	31,906,904,053

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,192,763	3,876,192,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,250,329,894	28,030,711,290
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>743,522,788,872</b>	<b>521,951,937,042</b>

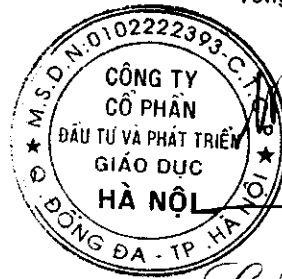
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

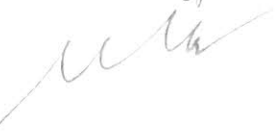


*Lê Thành Anh*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41,516,007,275	31,414,353,339
2. Điều chỉnh cho các khoản			9,885,923,057	13,470,933,482
- Khấu hao TSCĐ	02		191,623,572	648,516,154
- Các khoản dự phòng	03		8,851,161,843	9,803,370,243
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2,490,940,398	-1,434,511,585
- Chi phí lãi vay	06		3,334,078,040	4,453,558,670
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51,401,930,332	44,885,286,821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-221,855,907,664	-203,025,403,746
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-25,196,898,329	-653,838,026
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		208,820,919,970	110,835,961,823
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,616,817,878	15,923,613,516
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3,344,706,641	-4,476,698,987
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-890,950,512	-415,308,522
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	115,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4,283,562,622	-3,889,595,334
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3,034,006,656</b>	<b>-40,700,982,455</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	3,356,200,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,131,833,549	1,382,545,840
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>12,431,833,549</b>	<b>24,738,745,840</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		140,237,419,317	161,277,933,213
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-145,818,352,997	-175,784,848,571
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-18,000,000,000	-19,500,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-23,580,933,680</b>	<b>-34,006,915,358</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-8,115,093,475</b>	<b>-49,969,151,973</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		169,594,598,484	64,259,705,138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>161,479,505,009</b>	<b>14,290,553,165</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Thành Anh

Mẫu số: B09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 (thay đổi lần 4) ngày 26/04/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành bộ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## **5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## **6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **7. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### **8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải truyền dẫn 03-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03-05 năm

#### **11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

#### **12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

#### **13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### 15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 17. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

### **20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **1. Tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	1,485,413,956	589,999,010
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,994,091,053	17,004,599,474
- Các khoản tương đương tiền	153,000,000,000	152,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>161,479,505,009</b>	<b>169,594,598,484</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	18,647,510	-100,128,890	118,776,400	14,727,500	-104,048,900
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	1,950,000	-72,650,000	74,600,000	1,800,000	-72,800,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	7,043,750	-14,456,250	21,500,000	4,887,500	-16,612,500
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	9,600,000	-12,800,000	22,400,000	8,000,000	-14,400,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	53,760	-222,640	276,400	40,000	-236,400
	<b>118,776,400</b>	<b>18,647,510</b>	<b>-100,128,890</b>	<b>118,776,400</b>	<b>14,727,500</b>	<b>-104,048,900</b>

### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	10,000,000,000	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
	<b>2,000,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>	<b>12,000,000,000</b>	<b>12,000,000,000</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	129,662,000,000	129,662,000,000	0	129,662,000,000	129,662,000,000	0
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	125,000,000,000	125,000,000,000	0	125,000,000,000	125,000,000,000	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	2,682,000,000	2,682,000,000	0	2,682,000,000	2,682,000,000	0
- Công ty CP Sách TBTH Lạng Sơn	1,980,000,000	1,980,000,000	0	1,980,000,000	1,980,000,000	0
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,056,250,000	14,056,250,000	0	14,056,250,000	14,056,250,000	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14,056,250,000	14,056,250,000	0	14,056,250,000	14,056,250,000	0
Các khoản đầu tư khác	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	0	0	0	0	0	0
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	0	0	0	0	0	0
	<b>144,930,750,000</b>	<b>144,930,750,000</b>	<b>0</b>	<b>144,930,750,000</b>	<b>144,930,750,000</b>	<b>0</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89.0%	89.0%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

### Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

### Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

**3. Phải thu của khách hàng**

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	3,811,147,521	16,286,548,291
Các khoản phải thu khách hàng khác	292,690,057,169	55,545,858,631
	<b>296,501,204,690</b>	<b>71,832,406,922</b>

**4. Phải thu khác**

a) Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Các khoản phải thu khác	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	781,169,864	422,063,015
- Các khoản tạm ứng	246,386,000	39,000,000
- Phải thu các đối tượng khác	7,235,445,747	6,563,129,097
	<b>8,263,001,611</b>	<b>7,024,192,112</b>

b) Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	381,800,000	381,800,000
- Phải thu khác	0	0
	<b>381,800,000</b>	<b>381,800,000</b>

**5. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ	31,129,809,875		50,551,745,227	0
Công cụ dụng cụ	0		0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,482,761,204		24,641,891,889	0
Thành Phẩm	80,163,996,320	-21,323,217,283	24,220,710,229	-13,379,298,077
Hàng hóa	43,877,366,270		26,405,373,085	0
Hàng gửi đi bán	1,037,583,832		10,674,898,742	0
	<b>161,691,517,501</b>	<b>-21,323,217,283</b>	<b>136,494,619,172</b>	<b>-13,379,298,077</b>



**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	10,332,353,788	1,090,383,146	11,422,736,934
Số tăng trong kỳ	0	0	-
Số giảm trong kỳ	0	0	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,332,353,788</b>	<b>1,090,383,146</b>	<b>11,422,736,934</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	10,089,933,135	1,064,606,477	11,154,539,612
Số tăng trong kỳ	178,735,224	12,888,348	191,623,572
- Khấu hao trong kỳ	178,735,224	12,888,348	191,623,572
Số giảm trong kỳ	0	0	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,268,668,359</b>	<b>1,077,494,825</b>	<b>11,346,163,184</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	242,420,653	25,776,669	268,197,322
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>63,685,429</b>	<b>12,888,321</b>	<b>76,573,750</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.199.068.752 đồng

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	0	0
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	0	300,000,000
	<b>0</b>	<b>300,000,000</b>

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>9,785,764,479</b>	<b>8,168,946,601</b>
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	6,670,614,443	7,541,536,737
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	1,971,731,135	259,000,000
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)	772,294,612	0
Công cụ dụng cụ xuất dùng	371,124,289	368,409,864
<b>b) Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Chi phí thuê kho (3)	0	0
	<b>9,785,764,479</b>	<b>8,168,946,601</b>

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	119,720,887,696	119,720,887,696	140,237,419,317	145,818,352,997	125,301,821,376	125,301,821,376
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	78,842,771,114	78,842,771,114	4,992,397,730	0	73,850,373,384	73,850,373,384
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	18,151,271,171	18,151,271,171	101,388,279,004	108,799,710,339	25,562,702,506	25,562,702,506
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	7,618,343,722	7,618,343,722	7,618,343,722	0	0	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	15,108,501,689	15,108,501,689	26,238,398,861	37,018,642,658	25,888,745,486	25,888,745,486
	<b>119,720,887,696</b>	<b>119,720,887,696</b>	<b>140,237,419,317</b>	<b>145,818,352,997</b>	<b>125,301,821,376</b>	<b>125,301,821,376</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	VND	Theo từng thời điểm	Tín chấp	78,842,771,114	73,850,373,384
Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	VND	Theo từng thời điểm	Tài sản gắn liền với đất của Cty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	18,151,271,171	25,562,702,506
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	7,618,343,722	0
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	15,108,501,689	25,888,745,486
				<b>119,720,887,696</b>	<b>125,301,821,376</b>

**10. Phải trả người bán**

Các khoản phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	90,646,380,036	90,646,380,036	7,543,745,298	7,543,745,298
- Các đối tượng khác	72,489,261,400	72,489,261,400	40,140,553,440	40,140,553,440
	<b>163,135,641,436</b>	<b>163,135,641,436</b>	<b>47,684,298,738</b>	<b>47,684,298,738</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	262,503,007	116,071,911
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,956,548,397	581,821,528
Thuế Thu nhập cá nhân	1,118,172,270	2,477,969,779
<b>Cộng</b>	<b>9,337,223,674</b>	<b>3,175,863,218</b>

b) Phải thu

	30/06/2021	01/01/2021
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	0	0
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
<b>Cộng</b>	<b>4,843,000</b>	<b>4,843,000</b>

**12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	30,958,660	41,587,261
Trích trước chi phí tổ chức bàn thảo, QLXB	58,593,669,775	24,348,191,709
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	16,593,332,670	5,080,706,122
Chi phí phải trả khác	47,747,657,388	2,520,105,067
<b>Cộng</b>	<b>122,965,618,493</b>	<b>31,990,590,159</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	490,751,831	403,657,891
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Các khoản phải trả khác	80,000,000	80,000,000
<b>Cộng</b>	<b>570,751,831</b>	<b>483,657,891</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	1,945,655,948	0	71,611,182,843	19,238,020,574	31,857,167,763	274,652,027,128
Lãi trong năm trước						25,131,380,750	25,131,380,750
Trích quỹ đầu tư phát triển				8,480,975,000		-8,480,975,000	0
Chia cổ tức năm 2019						-19,500,000,000	-19,500,000,000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>1,945,655,948</b>	<b>0</b>	<b>80,092,157,843</b>	<b>19,238,020,574</b>	<b>29,007,573,513</b>	<b>280,283,407,878</b>
Số dư đầu năm này	150,000,000,000	1,945,655,948	0	84,096,545,170	21,240,214,238	31,906,904,053	289,189,319,409
Lãi trong năm nay						33,250,329,894	33,250,329,894
Trích quỹ đầu tư phát triển				10,030,711,290		-10,030,711,290	0
Chia cổ tức năm 2020						-18,000,000,000	-18,000,000,000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>1,945,655,948</b>	<b>0</b>	<b>94,127,256,460</b>	<b>21,240,214,238</b>	<b>37,126,522,657</b>	<b>304,439,649,303</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
AFC VF Limited	10,789,000,000	7.19%	10,586,000,000	7.06%
Công ty CP Chứng khoán Phố Wall	11,040,000	0.01%	7,581,890,000	5.05%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	7,570,890,000	5.05%	0	0.00%
Peter Eric Dennis	7,816,000,000	5.21%	7,816,000,000	5.21%
Vốn góp cổ đông khác	63,567,070,000	42.38%	63,770,110,000	42.51%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	0	0
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	0	0

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	94,127,256,460	84,096,545,170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21,240,214,238	21,240,214,238
<b>Cộng</b>	<b>115,367,470,698</b>	<b>105,336,759,408</b>

**15. Tài sản thuê ngoài**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	16,579,346,818	16,110,818,182
- Từ 1 năm trở xuống	8,387,568,636	6,006,632,727
- Trên 1 năm đến 5 năm	7,741,778,182	9,384,185,455
- Trên 5 năm	450,000,000	720,000,000

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	338,635,092,195	274,159,681,598
- Doanh thu sách tham khảo	37,346,734,780	38,178,933,148
- Doanh thu nhượng bán vật tư	143,811,376	62,460,254
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	32,103,777,884	15,589,257,312
	<b>408,229,416,235</b>	<b>327,990,332,312</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	31,582,820
- Hàng bán bị trả lại	10,800,207,873	66,740,625
	<b>10,800,207,873</b>	<b>98,323,445</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	239,810,979,895	188,120,711,099
- Giá vốn sách tham khảo	13,645,251,902	26,766,503,818
- Giá vốn nhượng bán vật tư	138,710,179	62,459,354
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	21,213,301,549	16,767,417,867
	<b>274,808,243,525</b>	<b>231,717,092,138</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,429,374,400	813,023,272
Lãi đầu tư trái phiếu	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	319,250,000	121,250,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	165,940,644	39,615,988
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	<b>1,914,565,044</b>	<b>973,889,260</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,594,978,214	2,232,025,598
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5,143,487,552	5,837,545,914
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-3,920,010	-113,376,500
Chi phí tài chính khác	2,909	4,885,096
	<b>6,734,548,665</b>	<b>7,961,080,108</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu	0	0
Thu nhập khác	19,493,430	3,390,730
	<b>19,493,430</b>	<b>3,390,730</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	0	0
Phạt thuế, truy thu về thuế	0	0
Chi phí khác	0	0
	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77,353,173	736,668,430
Chi phí nhân công	15,581,001,832	18,608,718,846
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11,700,000	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định		0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,644,261,386	20,842,455,014
Chi phí khác bằng tiền	2,522,909,996	1,801,262,281
	<b>58,837,226,387</b>	<b>41,989,104,571</b>

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,462,188	91,490,171
Chi phí nhân công	10,499,372,057	7,632,486,303
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	0	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55,467,780	322,785,582
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	714,785,205	5,899,946,851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,790,288,122	1,753,092,278
Chi phí khác bằng tiền	1,905,510,553	900,625,534
	<b>19,012,885,905</b>	<b>16,600,426,719</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39,970,362,354	30,601,585,321
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	<u>7,956,548,397</u>	<u>6,120,418,985</u>

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

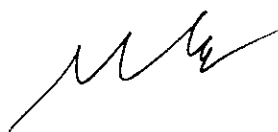
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Anh